TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 665/2023/HC-PT
Ngày: 08-8-2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 882/2022/TLPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 140/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1690/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số E, Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư Văn phòng L2 – Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số E T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Minh H - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Văn Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Lê D – Phó Giám đốc Trung tâm P (có mặt).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phần đất có diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, ông T là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Ông T có nhận được Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông T. Ông T hoàn toàn không đồng ý với quyết định trên của UBND huyện Đ vì việc chi hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho phần đất có diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 do ông T quản lý sử dụng chưa thỏa đáng. Do trường hợp của ông T phải được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Ngày 21/6/2018 ông T đã nhận tiền hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất với số tiền 887.187.000đ.

Ngày 12/5/2020 ông T làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

Ngày 04/12/2021 ông T nhận được công văn số 15453/UBND-TCD ngày 31/12/2021 về việc trả lời đơn của công dân, có nội dung như sau việc ông T yêu cầu nhận tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và yêu cầu bố trí tái định cư, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Ngày 25/01/2022 ông T làm đơn khiếu nại công văn số 15453/QĐ-TCD ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đ.

Ngày 18/5/2022 ông T có nhận được Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ có nội dung là giữ nguyên văn bản số 15453/QĐ-TCD ngày 14/12/2021 về việc trả lời công dân. Lý do; Nội dung khiếu nại không có cơ sở giải quyết.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu:

Hủy Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số E, đường H, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư. Bởi đất của ông T sử dụng ổn định, lâu dài, trong thời gian sử dụng đất phải tôn tạo đất chống ngập, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của nông trường quản lý.

Tại Văn bản số 7211/UBND-NC ngày 07 tháng 7 năm 2022 của người bị kiện Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số E, đường H, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông T, đất tọa lạc tại thị trấn H: Vấn đề này Chủ tịch UBND huyện Đ giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022. Việc Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/9/2022 là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ thì trường hợp của ông T sử dụng đất công (nhận khoán đất nông trường mía) của Nhà nước, không đủ điều kiện cấp giấy. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì Nhà nước không bồi thường về đất.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư của ông T thì qua kết quả đối chiếu bản đồ địa chính cũ (bản đồ 299) thể hiện diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại thị trấn H thuộc Nông trường mía H cũ. Đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của ông T không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó trường hợp của ông T không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Chi phí ổn định cuộc sống: Trường hợp của ông T sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T không được hỗ trợ ổn định đời sống.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Trường hợp của ông T sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

Tái định cư: Trường hợp của ông T sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T không được hỗ trợ tái định cư.

Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên dất, chi phí tôn tạo đất đối với ông T thì được xem xét hỗ trợ theo Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 140/2022/HC-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Địa chỉ: Số E, đường H, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022 người khởi kiện ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Nguyễn Hoàng L trình bày: Luật sư giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì ông T đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ chưa cấp. Diện tích đất mà ông T yêu cầu không còn là đất của Nông trường mía H, mà đất đã được giao cho Ủy ban nhân dân huyện sau đó Ủy ban nhân dân huyện giao đất cho người dân sử dụng. Thời hạn ký khế ước là 7 năm, trong 7 năm là giống như giao đất có thu tiền sử dụng, sau 7 năm Nhà nước không ban hành quyết định nào mới nên đã mặc nhiên giao cho người dân sử dụng đến ngày hôm nay. Mong Hội đồng xem xét buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ thực hiện bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn T1 đồng ý và không có ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Trương Văn Đ trình bày: Ông T chỉ nhận chuyển nhượng từ các hộ đã ký khế ước với Nhà nước, khi đo đạc diện tích thực tế có sai sót là bình thường nên không có việc dôi dư diện tích nằm ngoài dự án. Xin giữ nguyên quan điểm như đã trình bày xuyên suốt từ cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông T, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Lê D: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính 2015 và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T, tại phiên tòa phúc thẩm người có kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định bị kiện:

Căn cứ vào đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Long An ban hành Quyết định số 5089/QĐ-CT để giải quyết về việc khiếu nại của ông T.

- Về căn cứ ban hành: Ngày 06/6/2016, UBND tỉnh L có Văn bản số 1999/UBND-KT về việc chủ trương lập quy hoạch và bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; Ngày 26/6/2016, UBND tỉnh L có Văn bản số 2834/UBND-KT về việc điều chỉnh chủ trương lập quy hoạch và bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; ngày 06/7/2017, UBND huyện Đ có Thông báo số 4157/TB- UBND về việc triển khai kiểm đếm đất, nhà và tài sản trên đất để giải phóng mặt bằng của dự án Tạo quỹ đất sạch; cùng ngày 06/7/2017, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 13771/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thu hồi đất, kiểm đếm đất, tài sản trên đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của dự án. Ngày 08/6/2018, UBND UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1879/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Nông trường mía Hiệp H1 tại thị trấn H giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh.

Ngày 19/6/2018, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5442/QĐ-UBND về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông T. Gia đình ông T không đồng ý với quyết định trên vì việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất chưa thỏa đáng. Ngày 04/1/2022 ông T nhận được công văn số 15453/UBND-TCD ngày 31/12/2021 về việc trả lời đơn của công dân, có nội dung việc ông T yêu cầu nhận tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và yêu cầu bố trí tái định cư, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Ngày 25/01/2022 ông T làm đơn khiếu nại công văn số 15453/QĐ-TCD ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đ. Ngày 18/5/2022 ông T nhận được Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ có nội dung là giữ nguyên văn bản số 15453/QĐ-TCD ngày 14/12/2021 về việc trả lời công dân. Lý do; Nội dung khiếu nại không có cơ sở giải quyết.

- Về hình thức và thẩm quyền ban hành quyết định: Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Long An đã tổ chức tiếp dân, đối thoại và sau đó ban hành Quyết định số 5089/QĐ-CT để giải quyết về việc khiếu nại của ông T là đúng quy định về hình thức, thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Về nội dung của quyết định hành chính bị kiện:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện:

Về nguồn gốc đất: diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 là do gia đình ông T mua khế ước của các ông bà Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị B và sau đó giao lại cho ông T sử dụng ổn định đến nay có nguồn gốc là của Nông trường mía H.

- Xét thấy, tại Điều IV của khế ước ngày 2/6/1989 có quy định "…Trong suốt thời gian sử dụng không được bán, chuyển đổi dưới mọi hình thức. Trừ trường hợp đặc biệt và có sự đồng ý của bên A thì mới được sang nhượng thời gian hạn định còn lại của khế ước cho người khác", cho nên việc ông T mua khế ước của các ông bà Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị B và sau đó giao lại cho ông T sử dụng ổn định đến nay là trái pháp luật, trái quy định nói trên. Mặt khác phần đất mà ông T sử dụng có nguồn gốc là của Nông trường mía H, là đất công do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngoài khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ không ban hành bất kỳ văn bản nào về việc giao dất cho ông T sử dụng. Việc UBND huyện Đ không gia hạn khế ước cho thuê đất hoặc thu hồi lại đất cho thuê nhưng không vì lý do này mà cho rằng người khởi kiện thuê đất của Nhà nước để sử dụng nhưng Nhà nước để người thuê đất sử dụng quá thời hạn thuê theo như khế ước thì đất đó sẽ trở thành đất của người thuê đất.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà để chứng minh mình sử dụng diện tích đất trên hợp pháp thì người khởi kiện chỉ cung cấp được khế ước cho thuê đất và người khởi kiện không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh sau khi ký khế ước cho thuê đất thì Cơ quan quản lý đất đai ban hành các văn bản giao đất cho người khởi kiện sử dụng.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông T yêu cầu UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất đối với diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại thị trấn H do ông T sử dụng là không có căn cứ, trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng do đây là đất của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên khi thu hồi UBND huyện Đ không ban hành Quyết định thu hồi đất mà chỉ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất đối với ông L1 là đúng có cơ sở, đúng pháp luật.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử cho rằng Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông T là đúng quy định về hình thức, thẩm quyền và nội dung ban hành theo đúng quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy quyết định nói trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và những tài sản khác trên đất, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, cấp đất tái định cư.

Đối với yêu cầu khởi kiện nói trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06:

Do diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía H, là đất công do Nhà nước quản lý nên người bị kiện đã căn cứ khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013 thì trường hợp của ông T không đủ điều kiện bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ chi phí di chuyển, tái định cư: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 19, Điều 20, Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T không được hỗ trợ ổn định đời sống. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống và chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ chi phí di chuyển là có cơ sở, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T là người có kháng cáo nhưng không có cung cấp hay bổ sung thêm tình tiết chứng cứ nào mới để làm cơ sở cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 140/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5089/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Địa chỉ: Số E, đường H, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 10.619 m^2 thuộc các thửa đất số 68, 69, 70, 66, 99, 127 cùng tờ bản đồ số 06 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hành chính phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001405 ngày 12/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh Long An;
– VKSND tỉnh Long An;
– Cục THADS tỉnh Long An;
– Các đương sự (4);
– Lưu: Hồ sơ (2),VP (5), 16b (LTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh